

Phụ lục I

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Đính kèm Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Ngành - lĩnh vực đầu tư	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 07/12/2023)								Dự kiến điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương								Chênh lệch		Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:				Cơ cấu vốn XSKT (%)	Cơ cấu tổng các nguồn vốn (%)	Số dự án	Tổng số	Trong đó:				Cơ cấu vốn XSKT (%)	Cơ cấu tổng các nguồn vốn (%)	Số dự án	Số vốn	Dự án		
			Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bộ chi ngân sách địa phương					Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bộ chi ngân sách địa phương							Dự phòng ngân sách tính năm 2023 và năm 2024
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ	4.342.946	1.381.674	2.085.058	794.014	82.200	100,00	100,00		4.541.638	1.381.674	2.229.773	794.014	97.267	38.910	100,00	100,00		198.692		
	Cấp huyện phân bổ chi tiết	782.740	422.740		360.000					782.740	422.740		360.000				17,23				
	Cấp tỉnh phân bổ	3.560.206	958.934	2.085.058	434.014	82.200	100,00	81,98		3.758.898	958.934	2.229.773	434.014	97.267	38.910	100,00	82,77		198.692		
-	Số vốn UBND tỉnh phân bổ chi tiết	516.214			434.014	82.200		11,89		531.281			434.014	97.267			11,70		15.067		giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết
-	Số vốn thực hiện phân bổ chi tiết	3.043.992	958.934	2.085.058			100,00	70,09		3.227.617	958.934	2.229.773			38.910	100,00	71,07		183.625		
	TỔNG SỐ PHÂN BỐ CHI TIẾT	3.043.992	958.934	2.085.058			100,00	70,09	160	3.227.617	958.934	2.229.773			38.910	100,00	71,07	240	183.625	80	
I	Theo ngành, lĩnh vực	2.983.329	912.441	2.070.888			99,32	68,69	160	3.175.954	921.441	2.215.603			38.910	99,36	69,93	240	192.625	80	
	1. Chuẩn bị đầu tư	12.096		12.096			0,58	0,28	4	19.824	1.500	18.324				0,82	0,44	10	7.728	6	
	2. Thực hiện dự án	2.971.233	912.441	2.058.792			98,74	68,42	156	3.156.130	919.941	2.197.279			38.910	98,54	69,49	230	184.897	74	
	- Dự án chuyển tiếp:	2.439.360	902.336	1.537.024			73,72	56,17	116	2.589.606	884.125	1.666.571			38.910	74,74	57,02	172	150.246	56	
	+ Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024	1.464.281	640.637	823.624			39,50	33,72	59	1.604.949	623.145	942.894			38.910	42,29	35,34	94	140.668	35	
	+ Dự án hoàn thành sau năm 2024	975.079	261.679	713.400			34,21	22,45	57	984.657	260.980	723.677				32,46	21,68	78	9.578	21	
	- Dự án khởi công mới năm 2024	531.873	10.105	521.768			25,02	12,25	40	566.524	35.816	530.708				23,80	12,47	58	34.651	18	
II	Bổ trí thực hiện nhiệm vụ khác	60.663	46.493	14.170			0,68	1,40		51.663	37.493	14.170				0,64	1,14		-9.000		
	1. Trả nợ gốc và lãi vay	32.100	32.100					0,74		23.100	23.100						0,51		-9.000		
	2. Thu hồi vốn ứng trước hoàn trả nguồn ngân sách trung ương	14.170		14.170			0,68	0,33		14.170		14.170				0,64	0,31				
	3. Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)	14.393	14.393					0,33		14.393	14.393						0,32				
	Tổng (I+II)	3.043.992	958.934	2.085.058			100,00	70,09	160	3.227.617	958.934	2.229.773			38.910	100,00	71,07	240	183.625	80	
I	Chi tiết theo ngành, lĩnh vực	2.983.329	912.441	2.070.888			99,32	68,69	160	3.175.954	921.441	2.215.603			38.910	99,36	69,93	240	192.625	80	
	1 Quốc phòng	14.574	14.574					0,34	3	29.512	29.512						0,65	5	14.938	2	
	2 An ninh trật tự, an toàn xã hội	231.640	231.640					5,33	3	272.088	202.656	69.432				3,11	5,99	4	40.448	1	
	3 Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	922.469	25.000	897.469			43,04	21,24	81	1.024.143	29.707	994.436				44,60	22,55	130	101.674	49	
	4 Y tế, dân số và gia đình	398.587		398.587			19,12	9,18	11	329.352		329.352				14,77	7,25	16	-69.235	5	
	5 Văn hóa, thông tin	74.716	15.852	58.864			2,82	1,72	13	94.257	15.852	78.405				3,52	2,08	20	19.541	7	
	6 Bảo vệ môi trường									1.422		1.422				0,06	0,03	2	1.422	2	
	7 Các hoạt động kinh tế	1.277.498	575.726	701.772			33,66	29,42	40	1.313.982	556.880	718.192			38.910	32,21	28,93	46	36.484	6	
	7.1 Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	129.086	16.563	112.523			5,40	2,97	8	188.224	23.341	164.883			38.910	7,39	4,14	14	59.138	6	
	7.2 Giao thông	1.007.983	470.037	537.946			25,80	23,21	21	1.005.637	482.328	523.309				23,47	22,14	24	-2.346	3	
	7.3 Khu công nghiệp và khu kinh tế	40.359	40.359					0,93	4	17.331	17.331						0,38	4	-23.028		
	7.4 Du lịch	50.000		50.000			2,40	1,15	1	30.000		30.000				1,35	0,66	1	-20.000		
	7.5 Công nghệ thông tin	48.767	48.767					1,12	4	33.880	33.880						0,75	3	-14.887	-1	

TT	Ngành - lĩnh vực đầu tư	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 07/12/2023)							Dự kiến điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương							Chênh lệch		Ghi chú		
		Tổng số	Trong đó:				Cơ cấu vốn XSKT (%)	Cơ cấu tổng các nguồn vốn (%)	Số dự án	Tổng số	Trong đó:				Cơ cấu vốn XSKT (%)	Cơ cấu tổng các nguồn vốn (%)	Số dự án		Số vốn	dự án
			Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bộ chi ngân sách địa phương					Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bộ chi ngân sách địa phương						
7.6	Cấp nước, thoát nước	1.303		1.303		0,06	0,03	2									-1.303	-2		
8	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	49.649	49.649				1,14	7	86.074	86.074					1,90	13	36.425	6		
9	Xã hội	14.196		14.196		0,68	0,33	2	25.124	760	24.364			1,09	0,55	4	10.928	2		
II	Bổ trí thực hiện nhiệm vụ khác	60.663	46.493	14.170		0,68	1,40		51.663	37.493	14.170			0,64	1,14		-9.000			
1	Trả nợ gốc và lãi vay	32.100	32.100				0,74		23.100	23.100					0,51		-9.000			
2	Thu hồi vốn ứng trước hoàn trả nguồn ngân sách trung ương	14.170		14.170		0,68	0,33		14.170		14.170			0,64	0,31					
3	Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)	14.393	14.393				0,33		14.393	14.393					0,32					

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Đình kèm Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đanh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HIT	Quyết định đầu tư (kể cả QĐ điều chỉnh, bổ sung nếu có)				Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 07/12/2023)					Giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý đến hết tháng 3/2024					Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2024						Dự kiến điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương						Chênh lệch	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2024	Tổng số	Trong đó:				Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024								
								Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bộ chi ngân sách địa phương		Đầu tư tập trung	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bộ chi ngân sách địa phương															
	TỔNG SỐ						33.446.500	11.381.688		4.342.946	1.381.674	2.085.058	794.014	82.200	761.974	160.417	391.368	210.189		4.331.627	4.541.638	1.381.674	2.229.773	794.014	97.267	38.910	198.692							
-	VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT									794.014			794.014						794.014	794.014					794.014									
-	VỐN BỘ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									82.200				82.200					97.267	97.267					97.267			15.067						
-	VỐN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023 VÀ NĂM 2024																		41.863	38.910						38.910	38.910							
-	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG VÀ XỐ SỐ KIẾN THIẾT						33.446.500	11.381.688		3.466.732	1.381.674	2.085.058			761.974	160.417	391.368	210.189		3.440.346	3.611.447	1.381.674	2.229.773				144.715							
I	Cấp huyện phân bổ chi tiết (đầu tư tập trung và thu tiền sử dụng đất)									782.740	422.740	360.000			136.545	70.827	65.718			782.740	422.740					360.000								
	TP Long Xuyên									237.509	87.509	150.000			77.251	27.460	49.791			237.509	87.509					150.000								
	TP Châu Đốc									65.214	35.214	30.000			4.635	1.503	3.132			65.214	35.214					30.000								
	TX Tân Châu									67.482	32.482	35.000			14.048	10.178	3.870			67.482	32.482					35.000								
	Thị Xã Tịnh Biên									47.391	32.391	15.000			438	438				47.391	32.391					15.000								
	Huyện An Phú									44.812	29.812	15.000			1.796		1.796			44.812	29.812					15.000								
	Huyện Châu Phú									43.703	33.703	10.000			12.591	11.091	1.500			43.703	33.703					10.000								
	Huyện Châu Thành									39.926	29.926	10.000			5.612	4.555	1.057			39.926	29.926					10.000								
	Huyện Phú Tân									64.729	34.729	30.000			6.671	4.659	2.012			64.729	34.729					30.000								
	Huyện Chợ Mới									62.424	32.424	30.000			7.215	5.257	1.958			62.424	32.424					30.000								
	Huyện Thoại Sơn									56.730	36.730	20.000			3.787	3.323	464			56.730	36.730					20.000								
	Huyện Tri Tôn									52.820	37.820	15.000			2.501	2.363	138			52.820	37.820					15.000								
II	Cấp tỉnh phân bổ						33.446.500	11.381.688		3.043.992	958.934	2.085.058			625.429	89.590	391.368	144.471		3.440.346	3.227.617	958.934	2.229.773			38.910	183.625							
	- Thực hiện phân bổ chi tiết						33.446.500	11.381.688	22.064.512	3.043.992	958.934	2.085.058			625.429	89.590	391.368	144.471		3.440.346	3.227.617	958.934	2.229.773			38.910	183.625							
	TỔNG SỐ PHÂN BỐ CHI TIẾT						33.446.500	11.381.688	22.064.512	3.043.992	958.934	2.085.058			480.958	89.590	391.368			3.440.346	3.227.617	958.934	2.229.773			38.910	180.625							
A	Theo ngành, lĩnh vực						33.446.500	11.381.688	22.064.512	2.983.329	912.441	2.070.888			480.310	88.942	391.368			3.388.683	3.175.954	921.441	2.215.603			38.910	189.625							
I	Chuẩn bị đầu tư						2.561.385	420.737	2.140.648	12.096		12.096								19.620	19.824	1.500	18.324					7.728						
II	Thực hiện dự án						30.885.115	10.960.951	19.923.864	2.971.233	912.441	2.058.792			480.310	88.942	391.368			3.369.063	3.156.130	919.941	2.197.279			38.910	181.897							
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024						10.922.369	6.148.052	4.774.317	1.464.281	640.657	823.624			117.513	38.388	79.125			1.719.444	1.604.949	623.145	942.894			38.910	137.668							
	Dự án nhóm B						9.320.431	4.863.296	4.457.135	1.219.228	563.083	656.145			83.735	26.239	57.496			1.343.579	1.238.943	490.753	709.282			38.910	19.717							
	Dự án nhóm C						1.601.938	1.284.756	317.182	245.053	77.574	167.479			33.778	12.149	21.629			375.865	366.004	132.392	233.612				117.951							
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						17.893.266	3.284.658	14.608.608	975.079	261.679	713.400			316.522	50.301	266.221			1.055.966	984.657	260.980	723.677					9.578						
	Dự án nhóm A						13.526.192	1.000.000	12.526.192	267.755		14.692	253.063			232.443		232.443			267.755	267.755	14.692	253.063										
	Dự án nhóm B						1.809.343	1.084.024	725.319	367.543	160.808	206.737			72.331	45.403	26.928			308.047	309.792	153.000	156.792					-57.753						
	Dự án nhóm C						2.557.731	1.200.634	1.357.097	339.779	86.179	253.600			11.748	4.898	6.850			480.164	407.110	93.288	313.822					67.331						
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024						2.069.480	1.528.241	540.939	531.873	10.105	521.768			46.275	253	46.022			593.653	566.524	35.816	530.708					34.651						
	Dự án nhóm B						1.079.200	782.096	297.104	329.607		329.607			8.272		8.272			316.054	293.486	9.432	284.054					-36.121						
	Dự án nhóm C						990.280	746.145	243.835	202.266	10.105	192.161			38.003	253	37.750			277.599	273.038	26.384	246.654					70.772						
B	Bổ trợ thực hiện nhiệm vụ khác									60.663	46.493	14.170			648	648				51.663	51.663	37.493	14.170					-9.000						
1	Trả nợ gốc và lãi vay									32.100	32.100				648																			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (kể cả QĐ điều chỉnh, bổ sung nếu có)					Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 07/12/2023)					Giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý đến hết tháng 3/2024					Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2024	Dự kiến điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương					Chênh lệch	Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:												
								Trọng đó: NST	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất		Bội chi ngân sách địa phương	Đầu tư tập trung	XSKT		Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương											
																						Đầu tư tập trung	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Đầu tư tập trung				XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30		
1	Xây dựng mới cụm kho hậu cần tỉnh		LX	1.300 m2	2022-2024	297/QĐ-SXD, ngày 30/6/2023	7.132	7.132		4.132	4.132				1.293	1.293				4.132	4.132	4.132						-	Bộ CHQS tỉnh		
2	Xây dựng mới khối nhà xe cơ quan, nhà kho và khu nghỉ sĩ quan tại khu vực Sở chỉ huy/Bộ CHQS tỉnh		LX	1.000 m2	2022-2024	413/QĐ-SXD, ngày 05/9/2023	11.532	11.532		4.392	4.392				102	102				7.000	7.000	7.000						2.608	Bộ CHQS tỉnh		
3	Xây dựng mới khối nhà xe pháo, nhà trung đội công binh và nâng cấp hạ tầng kỹ thuật khu vực Sở chỉ huy thuộc BCHQS tỉnh An Giang		LX	8.900 m2	2021-2024	169/QĐ-UBND 25/01/2022	36.734	36.734												2.330	2.330	2.330						2.330	Bộ CHQS tỉnh		
4	Dự án: Đường ra trạm kiểm soát Phú Hội (939)		AP	3.853,3m	Đến hết năm 2024	2405A/QĐ-UBND 30/10/2015; 2214/QĐ-UBND 17/9/2020; 3121/QĐ-UBND 31/12/2020; 3109/QĐ-	149.619	77.619	72.000											20.186	10.000	10.000						10.000	Bộ CH BDBP tỉnh		
(3) Các dự án khởi công mới năm 2024							6.050	6.050		6.050	6.050				253	253				6.050	6.050	6.050									
Dự án nhóm C							6.050	6.050		6.050	6.050					253	253				6.050	6.050	6.050								
	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải CDC; quản nhân BDBP khu vực biên giới		CD	Công suất 180m3/ngày/đợt	2022-2024	328/QĐ-SXD ngày 17/7/2023	6.050	6.050		6.050	6.050				253	253				6.050	6.050	6.050						-	Bộ CH BDBP tỉnh		
II	AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI						819.784	809.784	10.000	231.640	231.640				16.753	16.753				303.715	272.088	202.656	69.432					40.448			
	Thực hiện dự án						819.784	809.784	10.000	231.640	231.640				16.753	16.753				303.715	272.088	202.656	69.432					40.448			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024						712.275	702.275	10.000	189.640	189.640				16.753	16.753				293.640	240.268	170.836	69.432					50.628			
	Dự án nhóm B						712.275	702.275	10.000	189.640	189.640				16.753	16.753				293.640	240.268	170.836	69.432					50.628			
1	Tạo quỹ đất đầu tư xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh		LX	90.078,3m2	2023-2025	34/QĐ-SKHDT 05/04/2023	99.863	99.863		89.640	89.640									89.640	70.042	70.042						-19.598	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG		
2	Dự án Cơ sở làm việc Công an tỉnh An Giang		LX	11,3ha	2020-2023	793/QĐ-BCA-H43 16/03/2017; 8998/QĐ-BCA-H01 18/11/2019; 3841/QĐ-BCA-H01 12/5/2020; 6318/QĐ-BCA-H02 24/8/2022	612.412	602.412	10.000	100.000	100.000					16.753	16.753				204.000	170.226	100.794	69.432					70.226	Công an tỉnh	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						107.509	107.509		42.000	42.000									10.075	31.820	31.820						-10.180			
	Dự án nhóm B						97.689	97.689		42.000	42.000									255	22.000	22.000						-20.000			
	Đầu tư xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang		Toàn tỉnh	Cải tạo, mở rộng và XD mới 27 trụ sở	2022-2025	1060/QĐ-UBND 04/07/2023	97.689	97.689		42.000	42.000									255	22.000	22.000						-20.000	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG		
	Dự án nhóm C						9.820	9.820												9.820	9.820	9.820						9.820			
	Mua sắm trang thiết bị thành lập Phòng an ninh mạng và phòng chống tội phạm công nghệ cao		LX		2023 - 2025	111/QĐ-SKHDT 27/09/2023	9.820	9.820												9.820	9.820	9.820						9.820	Công an tỉnh		
III	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP						3.942.360	3.140.497	801.863	922.469	25.000	897.469			70.295	247	70.048			1.098.630	1.024.143	29.707	994.436					98.674			
A	Chuẩn bị đầu tư																			245	245	245						245			
	Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Thanh Mỹ Tây		CP	Cải tạo, sửa chữa 21 phòng học và khu vệ sinh	2023-2025															245	245	245						245	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG		
B	Thực hiện dự án						3.942.360	3.140.497	801.863	922.469	25.000	897.469			70.295	247	70.048			1.098.385	1.023.898	29.707	994.191					98.429			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024						830.082	683.317	146.765	147.101	25.000	122.101			12.256	247	12.009			213.374	207.799	29.707	178.092					57.698			
	Dự án nhóm B						74.150	70.150	4.000	20.000	20.000									20.000	15.000	15.000						-5.000			
1	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp nghề Châu Đốc		CD	26,886m2	2021-2024	2318/QĐ-UBND 01/8/2017; 2163/QĐ-UBND 10/9/2019; 3084/QĐ-UB 27/12/2021	74.150	70.150	4.000	20.000	20.000									20.000	15.000	15.000						-5.000	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG		
	Dự án nhóm C						755.932	613.167	142.765	127.101	5.000	122.101			12.256	247	12.009			193.374	192.799	14.707	178.092					62.698			
1	Cải tạo, xây dựng mới một số hạng mục thuộc Trường Cao đẳng y tế An Giang		LX	Cải tạo, XD mới, HTKT	2022-2025	912/QĐ-UBND 05/5/2022	52.695	52.695		5.000	5.000				247	247				14.707	14.707	14.707						9.707	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG		
2	Cải tạo, nâng cấp, mua sắm thiết bị Trường trung học phổ thông chuyên Thoại Ngọc Hầu		LX	C. tạo: P.học, L.bí, hành lang, khối nhà đa năng.	2024-2025	102/QĐ-SXD ngày 06/3/2024	6.284	6.284												3.000	3.000	3.000							Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG	Kế cả chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và hoàn trả tạm ứng	
3	THPT Vọng Thê		TS	10.525,69m2	2022-2024	1275/QĐ-UBND 24/6/2022	33.954	33.954		17.058	17.058				41		41			17.058	17.058	17.058						-	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG		
4	Trường THPT Vĩnh Xương		TC	9.175,72m2	2022-2024	2475/QĐ-UBND 06/10/2022	34.470	34.470		19.711	19.711				241		241			19.711	19.711	19.711						-	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG		
5	Trường TH D Phú Hữu (điểm chính)		AP	XD 1 phòng CT phụ trợ, HTKT, TB; Cải tạo	2022-2024	1870/QĐ-UBND 26/7/2022; 1257/QĐ-UBND 01/8/2023	20.663	15.368	5.295	7.316										9.650	9.650	9.650						2.334	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú		
5	Để an chuẩn quốc gia						607.866	470.396	137.470	78.016					11.727		11.727			129.248	128.673	128.673						50.657			
5.1	Huyện Châu Thành						211.679	161.256	50.423	16.458					3.053		3.053			41.170	40.595	40.595						24.137			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (kể cả QĐ điều chỉnh, bổ sung nếu có)				Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 07/12/2023)					Giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý đến hết tháng 3/2024					Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2024	Dự kiến điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương						Chênh lệch	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:							
								Trọng số NST	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Đầu tư tập trung	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương			Đầu tư tập trung	Số số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tính năm 2023 và năm 2024			
7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30						
(1)	Trường TH A Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hoà Thành)		CT	10.712 m2	2022-2024	2738/QĐ-UBND 17/11/2021; 541/QĐ-UBND 29/3/2024	38.682	29.286	9.396	9.000					1.913		1.913			9.099	9.099					99	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
(2)	Trường MG Vĩnh Lợi		CT	2.811m2	2022-2024	1675/QĐ-UBND 01/7/2022	18.875	14.261	4.614	2.631										2.631	2.631					-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
(3)	Trường MG Tân Phú điểm phụ (Tân Thành)		CT	317m2	2021-2023	175/QĐ-SXD ngày 14/4/2023	3.825	3.053	772	2.000					560		560			2.140	2.140					140	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
(4)	Trường TH Vĩnh Lợi điểm phụ (Hoà Lợi 3)		CT	331m2	2021-2023	180/QĐ-SXD ngày 18/4/2023	1.580	1.272	308	932										932	932					-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
(5)	Trường TH A Tân Phú điểm phụ (Tân Thành)		CT	482m2	2021-2023	199/QĐ-SXD ngày 08/5/2023	3.053	2.517	536	1.895					580		580			1.895	1.895					-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
(6)	Trường TH A Hòa Bình Thạnh điểm phụ (áp Hòa Thuận)		CT	2.694,17m2	2021-2023	392/QĐ-SXD 12/10/2021	2.942	2.425	517											283	283					283	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Hoàn tạm ứng	
(7)	Trường TH B Bình Thạnh điểm phụ (Thanh Phú)		CT	3.068,6m2	2021-2023	475/QĐ-SXD 15/11/2021	9.171	7.202	1.969											461	461					461	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Hoàn tạm ứng	
(8)	Trường MG Vĩnh Hạnh điểm chính (Vĩnh Thuận)		CT	5.445m2	2022-2024	958/QĐ-UBND 11/5/2022	39.200	28.319	10.881											3.000	3.000					3.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Kế cả hoàn trả tạm ứng	
(9)	Trường MG Vĩnh Hạnh điểm phụ (Vĩnh Lợi)		CT	3.636 m2	2021-2023	473/QĐ-SXD 15/11/2021	5.587	4.584	1.003											466	466					466	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Hoàn tạm ứng	
(10)	Trường MG Vĩnh Hạnh điểm phụ (Vĩnh Phúc)		CT	2.460 m2	2021-2023	472/QĐ-SXD 15/11/2021	5.235	4.054	1.181											589	589					589	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Hoàn tạm ứng	
(11)	Trường TH A Vĩnh An điểm phụ 2 (Vinh Quới- Đình Sơn Trung)		CT	3.246 m2	2021-2023	453/QĐ-SXD 12/11/2021	3.917	3.182	735											270	270					270	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Hoàn tạm ứng	
(12)	Trường MG Tân Phú điểm phụ (Tân Thành)		CT	1.346,9m2	2022-2024	333/QĐ-SXD 29/8/2022	4.580	3.629	951											3.312	2.737					2.737	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Kế cả hoàn trả tạm ứng	
(13)	Trường TH B Vĩnh An (Vĩnh Thành)		CT	5.250m2	2022-2024	2739/QĐ-UBND 17/11/2021; 2076/QĐ-UBND 21/12/2023	22.448	16.894	5.554											8.956	8.956					8.956	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Kế cả hoàn trả tạm ứng	
(14)	Trường TH A Vĩnh Hạnh (Vĩnh Thuận)		CT	7.014m2	2021-2023	2188/QĐ-UBND 29/8/2022	30.253	23.603	6.650											2.300	2.300					2.300	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	DM bổ sung mới	
(15)	Trường TH C Vĩnh Hạnh điểm chính (Vĩnh Lợi)		CT	4930m2	2022-2024	1719/QĐ-UBND 06/7/2022; 140/QĐ-UBND 17/01/2024	22.331	16.975	5.356											4.836	4.836					4.836	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	DM bổ sung mới	
5.2 Huyện Phú Tân							79.686	62.284	17.402										19.473	19.473					19.473				
(1)	Trường MN Phú Thọ điểm chính (Phú Mỹ Hạ)		PT	Xây mới 08 phòng + PCN + HTKT + TTB	2021-2023	2687/QĐ-UBND 12/11/2021	23.443	19.524	5.919											6.534	6.534					6.534	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	Hoàn tạm ứng	
(2)	Trường TH Phú Thọ điểm chính (Phú Mỹ Hạ)		PT	Xây dựng 16 phòng học, PCN, HTKT, TTB	2021-2023	2699/QĐ-UBND 15/11/2021; 1065/QĐ-UBND 04/7/2023	43.681	34.405	9.276											11.450	11.450					11.450	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	Hoàn tạm ứng	
(3)	Trường tiểu học Tân Trung điểm phụ (Vàm Nào)		PT	3268m2	2022-2024	481/QĐ-SXD 15/11/2022	7.664	5.934	1.730											1.375	1.375					1.375	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		
(4)	Trường TH Tân Trung điểm phụ (Trung 2)		PT	1758m2	2022-2024	238/QĐ-SXD 12/7/2022	2.898	2.421	477											114	114					114	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		
5.3 Huyện Châu Phú							39.609	32.054	7.555											3.716	3.716					3.716			
(1)	Trường tiểu học B Bình Long điểm chính (Chánh Hưng)		CP	Xây mới, HTKT, TTB	2022-2024	2734/QĐ-UBND 17/11/2021; 498/QĐ-UBND 28/03/2024	19.425	15.772	3.653											2.287	2.287					2.287	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	Hoàn tạm ứng	
(2)	Trường mẫu giáo Bình Long điểm chính (Chánh Hưng)		CP	Xây mới khối 4 phòng học, khối phòng nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ em	2022-2024	2733/QĐ-UBND 17/11/2021 và 421/QĐ-UBND 20/03/2024	20.184	16.282	3.902											1.429	1.429					1.429	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	Hoàn tạm ứng	
5.4 Thị xã Tân Châu							203.663	157.689	45.974	44.558					8.674		8.674			42.227	42.227					42.227			
(1)	Trường TH Phú Lộc điểm phụ (Phú Quý)		TC	2173,7m2	2022-2024	427/QĐ-SXD 24/10/2022	9.795	8.106	1.689	2.000					1.206		1.206			2.106	2.106					106	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu		
(2)	Trường MG Tân Thành điểm chính mới (Núi Nào)		TC	Xây mới: khối phòng nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ em	2022-2024	488/QĐ-SXD 21/11/2022	8.901	7.228	1.673	4.000					1.319		1.319			4.212	4.212					212	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu		
(3)	Trường MG Lê Chánh điểm chính (Phú Hữu 1)		TC	2489m2	2022-2024	487/QĐ-SXD 21/11/2022	14.738	11.846	2.892	3.000					1.581		1.581			3.000	3.000					-	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (kể cả QĐ điều chỉnh, bổ sung nếu có)				Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 07/12/2023)					Giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý đến hết tháng 3/2024					Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2024	Dự kiến điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương					Chênh lệch	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:							
								Trọng số NST	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Đầu tư tập trung	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương			Đầu tư tập trung	Số số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				Dự phòng ngân sách tính năm 2023 và năm 2024
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
(4)	Trường TH Tân Thành điểm phụ (Tân Đông)		TC	Xây dựng mới: 02 phòng học, một số lớp học	2022-2024	489/QĐ-SXD 21/11/2022	6.984	5.476	1.508	2.000			2.000		663		663			2.000	2.000		2.000					Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
(5)	Trường MG Phú Lộc điểm chính (ấp Phú Yên)		TC	Xây dựng mới: 01 nhà bếp, 01 p. dành cho nhân viên	2022-2024	2828/QĐ-UBND 22/11/2022	15.775	12.125	3.650	5.000			5.000		2.297		2.297			6.000	6.000		6.000				1.000	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
(6)	Trường TH Lê Chánh điểm chính (Phù Hữu 2)		TC		2022-2024	2829/QĐ-UBND 22/11/2022	29.430	22.605	6.825	17.000			17.000							12.000	12.000		12.000				-5.000	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
(7)	Trường TH Phú Lộc điểm chính (Phú Yên)		TC	XD mới một số phòng thuộc khối phòng hành chính	2022-2024	2830/QĐ-UBND 22/11/2022	31.427	23.895	7.532	11.558			11.558		1.608		1.608			6.000	6.000		6.000				-5.558	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
(8)	Trường MG Vĩnh Xương điểm chính (ấp 2)		TC	Xây dựng mới: 01 phòng học, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng đa năng, khối phòng tổ chức đ.đ., khối phòng	2021-2023	2736/QĐ-UBND 17/11/2021; 1064 ngày 04/7/2023	16.611	11.930	4.681											928	928		928				928	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	Hoàn tạm ứng
(9)	Trường TH A Vĩnh Xương điểm phụ (ấp 4)		TC	748m2 và cải tạo	2021-2023	485/QĐ-SXD 15/11/2021	14.535	11.954	2.581											799	799		799				799	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	Hoàn tạm ứng
(10)	Trường TH Phú Lộc Điểm phụ (Phù Bình)		TC		2022-2024	565/QĐ-SXD 22/12/2022	6.538	5.459	1.079											2.959	2.959		2.959				2.959	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
(11)	Trường TH B Vĩnh Hoà điểm chính (Vĩnh Thanh Đ)		TC	Xây mới: 10PH và 06 phòng HT, 01 khối phòng hỗ trợ học tập, một số HM khối như tr.	2022-2024	2173/QĐ-UBND 21/9/2021; 195/QĐ-UBND 01/2/2024	25.892	19.677	6.215											523	523		523				523	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
(12)	Trường TH A Vĩnh Xương điểm chính (ấp 2)		TC		2021-2023	2737/QĐ-UBND 17/11/2021	23.037	17.388	5.649											1.700	1.700		1.700				1.700	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
5.5	Huyện An Phú						73.229	57.113	16.116	17.000			17.000						22.662	22.662		22.662				5.662			
(1)	Trường TH A Khánh An		AP		2022-2024	713/QĐ-UBND 13/4/2022	42.091	32.266	9.825	17.000			17.000							17.266	17.266		17.266				266	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
(2)	Trường tiểu học Phước Hưng điểm chính (Phước Thạnh)		AP	Khối HCQT, khối ph, khối hỗ trợ học tập, khối nhũ	2022-2024	2730/QĐ-UBND 17/11/2021	31.138	24.847	6.291											5.396	5.396		5.396				5.396	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						1.489.736	1.204.253	285.483	330.504			330.504		31.920		31.920			416.369	349.957		349.957				19.453		
	Dự án nhóm B						499.202	419.298	79.904	126.737			126.737		26.700		26.700			126.192	126.192		126.192				-545		
1	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm		CT	Xây mới: 06 PH, khối phòng bộ môn	2021 (CBDT); 2023-2026	1011/QĐ-UBND 28/6/2023	61.417	61.417		15.442		15.442			4		4			18.968	18.968		18.968				3.526	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG	
2	Trường THPT Huỳnh Thi Hương		CM	23 phòng	2023-2026	3306/QĐ-UBND 31/12/2021	85.969	85.969		20.000		20.000			324		324			20.000	20.000		20.000				-	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG	
3	Trường MG Hoa Mĩ (điểm chính)		TPLX	12P + HCQT + Các pCN + khối phụ trợ + HTKT + TB	2024-2026	2834/QĐ-UBND 22/11/22	33.207	25.477	7.730	10.000		10.000			9.810		9.810			22.929	22.929		22.929				12.929	Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên	Hoàn tạm ứng
4	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 thành phố Long Xuyên		TPLX	XD+Cao p.học và p.TH, bs t.bị	2022-2025	2751/QĐ-UBND 11/11/2022	69.664	36.430	33.234	15.000		15.000			7.943		7.943			15.000	15.000		15.000				-	Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên	
5	Mua sắm thiết bị phòng bộ môn ngoại ngữ cho cấp tiểu học và trung học trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025		Toàn tỉnh	Mua sắm thiết bị 96 phòng BMNN	2021-2025	109/QĐ-SKHDT, 11/11/2021	73.948	73.948		30.000		30.000								15.000	15.000		15.000				-15.000	Sở GD&ĐT	
6	Đề án trường chuẩn quốc gia						174.997	136.057	38.940	36.295		36.295			8.619		8.619			34.295	34.295		34.295				-2.000		
6.1	Huyện Phú Tân						72.431	56.531	15.900	12.295		12.295			5.023		5.023			15.295	15.295		15.295				3.000		
	Trường THCS Phú Thọ		PT	Xây mới 1 phòng học + PCN + HTKT +	2023-2026	2170/QĐ-UBND 21/9/2021; 1944/QĐ-UBND 03/8/2022	72.431	56.531	15.900	12.295		12.295			5.023		5.023			15.295	15.295		15.295				3.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
6.2	Huyện An Phú						51.163	40.651	10.512	10.000		10.000								5.000	5.000		5.000				-5.000		
	Trường THCS Phước Hưng		AP	1099m2	2023-2026	2571/QĐ-UBND 19/10/2022	51.163	40.651	10.512	10.000		10.000								5.000	5.000		5.000				-5.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
6.3	Huyện Châu Phú						51.403	38.875	12.528	14.000		14.000			3.596		3.596			14.000	14.000		14.000						

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (kể cả QĐ điều chỉnh, bổ sung nếu có)					Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 07/12/2023)					Giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý đến hết tháng 3/2024					Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2024	Dự kiến điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương						Chênh lệch	Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:													
								Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất		Bội chi ngân sách địa phương	Đầu tư tập trung	XSKT		Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương												
																						Tổng số	Đầu tư tập trung	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số				Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30			
	Trường THCS Thanh Mỹ Tây		CP	13.740,6m2	2023-2026	3264/QĐ-UBND 30/12/2022	51.403	38.875	12.528	14.000		14.000			3.596		3.596			14.000	14.000		14.000					-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú			
	Dự án nhóm C						990.534	784.955	205.579	203.767		203.767			5.220		5.220			290.177	223.765		223.765					19.998				
1	Trường tiểu học B Đình Mỹ Diễm chính (ấp Mỹ Phú)		ĐM	CT: 10PH, PNN, phụ trợ, HTKT, TB, XDM, PBM, KHX&PBB.	2023-2025	54/QĐ-UBND ngày 12/01/2023	22.120	16.827	5.293	10.644		10.644			299		299			11.144	10.644		10.644					-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn			
2	Trường tiểu học A Vĩnh Khánh Diễm chính (ấp Vĩnh Lợi)		VK	CT: 10PH, XDM, 07PH, các PBM, HCQT, PNB&P, phụ trợ, HTKT, TB	2023-2025	100/QĐ-UBND ngày 02/02/2023	31.739	24.384	7.355	19.445		19.445			310		310			17.445	16.945		16.945					-2.500	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn			
3	Trường tiểu học A Vĩnh Chánh Diễm chính (ấp Đông An)		VC	CT: 10PH, phụ trợ, HTKT, XDM, PBM, HCQT, VPBB, TB	2023-2025	2987/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	22.360	17.069	5.291	11.363		11.363			605		605			11.863	11.363		11.363					-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn			
4	Trường THPT Vĩnh Bình		CT	9521,4m2	2024-2026	2376/QĐ-UBND 27/9/2022	27.470	27.470		5.000		5.000								5.000	5.000		5.000					-	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG			
5	Trường THPT Võ Thành Trình		CM	ĐT đất 12.875 m2	2024-2026	2307/QĐ-UBND 08/10/2021; 2792/QĐ-UBND 22/11/2021	32.699	32.699		10.000		10.000			190		190			10.000	10.000		10.000					-	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG			
6	Trường THPT Lương Văn Cù		CM	Cải tạo 18PH, HTKT, TB	2024-2026	2029/QĐ-UBND 01/9/2021; 2715/QĐ-UBND 17/11/2021	44.154	44.154		12.000		12.000			309		309			12.000	12.000		12.000					-	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG			
7	Trường TH A Hòa Bình diễm chính (An Thuận)		HB	ĐT đất 6.803,7 m2	2022-2024	3213/QĐ-UBND 30/12/2022	20.278	15.161	5.117	5.000		5.000								5.000	1.000		1.000					-4.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới			
8	Trường TH A Mỹ An diễm chính (Mỹ An)		CM	4.055m2	2023-2025	1770/QĐ-UBND 02/11/2023; 1714/QĐ-UBND 06/7/2022	26.687	20.278	6.409	10.000		10.000								12.000	8.000		8.000					-2.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới			
9	Trường MG Mỹ Hội Đông diễm chính (Mỹ Đức)		MHD	ĐT đất 3.000 m2	2022 - 2024	1831/QĐ-UBND ngày 20/7/2022	22.418	17.214	5.204	10.000		10.000			1.521		1.521			11.072	7.500		7.500					-2.500	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới			
10	Trường MG Long Giang diễm chính (Long Thành 2)		LG	ĐT đất 2.800 m2	2022 - 2024	478/QĐ-UBND 15/11/2021	12.150	10.263	1.887	9.263		9.263								5.000	1.000		1.000					-8.263	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới			
11	Các dự án tạm ứng tại Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 20/3/2024 của UBND tỉnh							319.766	247.294	72.472										74.041	46.701		46.701						46.701			
1	Trường MG Hòa Bình diễm phụ (An Thái)		CM	Diện tích khu đất khoảng 1.500 m2;	2020-2022	479/QĐ-SXD 15/11/2021	8.422	6.453	1.969											1.687	1.398		1.398					1.398	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	bồi trí hoàn tạm ứng		
2	Trường MG Hội An diễm chính (ẤP thị 1)		CM	Tổng diện tích khu đất 3.469 m2, gồm: 3002/QĐ-UBND	2022-2024	593/QĐ-UBND 10/4/2024; 3002/QĐ-UBND	28.959	22.371	6.588											9.786	490		490					490	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	bồi trí hoàn tạm ứng		
3	Trường TH B Mỹ Hội Đông (Mỹ Đức)		CM	Diện tích khu đất khoảng 8.484 m2;	2022-2024	3305/QĐ-UBND 31/12/2021	28.208	20.856	7.352											8.000	8.000		8.000					8.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	bồi trí hoàn tạm ứng		
4	Trường TH C Mỹ Hội Đông (Mỹ Hòa B)		CM	Diện tích khu đất khoảng 6.610 m2;	2022-2024	326/QĐ-UBND 23/02/2022	23.617	18.586	5.031											6.000	6.000		6.000					6.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	bồi trí hoàn tạm ứng		
5	Trường MG Nhom Mỹ diễm chính (Mỹ Hòa)		CM	5.593 m2	2022-2024	839/QĐ-UBND 27/4/2022	26.818	20.847	5.971											5.692	237		237					237	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	bồi trí hoàn tạm ứng		
6	Trường TH C Nhom Mỹ diễm chính (Nhom Hiệp)		CM	4.590 m2	2022-2024	838/QĐ-UBND 27/4/2022	23.842	18.313	5.529											4.137	4.137		4.137					4.137	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	bồi trí hoàn tạm ứng		
7	Trường TH A Nhom Mỹ (Mỹ Hòa)		CM	189m2	2022-2024	388/QĐ-UBND 03/3/2022; 2918/QĐ-UBND 02/12/2022	39.758	31.048	8.710											8.600	6.400		6.400					6.400	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	bồi trí hoàn tạm ứng		
8	Trường TH B Long Giang diễm chính (Long Mỹ 1)		CM	Xây mới phòng học, cải tạo 14	2022-2024	1021/QĐ-UBND 16/5/2022	21.470	16.702	4.768											3.130	3.130		3.130					3.130	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	bồi trí hoàn tạm ứng		
9	Trường TH C Long Giang (Long Hòa)		CM	5.646 m2	2021-2023	3094/QĐ-UBND 27/12/2021	21.508	16.648	4.860											5.957	5.977		5.977					5.977	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	bồi trí hoàn tạm ứng		
10	Trường MG Hòa Bình diễm chính (An Thuận)		CM	Diện tích khu đất khoảng 2.717 m2;	2020-2022	503/QĐ-UBND 15/11/2021; 156/QĐ-SXD 05/4/2023	10.281	8.517	1.764											1.782	1.782		1.782					1.782	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	bồi trí hoàn tạm ứng		
11	Trường MG Mỹ An diễm chính (Mỹ Long)		CM	Tổng diện tích khu đất khoảng 3.000	2022-2024	3106/QĐ-UBND 28/12/2021	28.762	22.256	6.506											7.500	3.000		3.000					3.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	bồi trí hoàn tạm ứng		
12	Trường MG An Thạnh Trung diễm chính (An Lạc)		CM	Diện tích khu đất khoảng 2.900 m2;	2021-2023	3107/QĐ-UBND 28/12/2021	21.417	16.335	5.082											2.160	78		78					78	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	bồi trí hoàn tạm ứng		
13	Trường MG An Thạnh Trung diễm phụ (An Bình)		CM	Diện tích khu đất khoảng 1.395 m2;	2020-2022	242/QĐ-SXD 30/5/2023; 504/QĐ-SXD	8.876	7.331	1.545											1.810	1.810		1.810					1.810	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	bồi trí hoàn tạm ứng		
14	Trường TH A An Thạnh Trung diễm chính (An Thị)		CM	6900m2	2022-2024	2678/QĐ-UBND 12/11/2021; 2832/QĐ-UBND 22/11/2022	27.828	21.031	6.797											7.800	4.262		4.262					4.262	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	bồi trí hoàn tạm ứng		
12	Trường THCS Lê Hưng Nương		HA	Tổng DT đất 13.106 m2	2024-2026	3307/QĐ-UBND 31/12/2021	32.383	25.104	7.279	6.000		6.000								8.000	4.000		4.000					-2.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới			
13	Trường THCS Dương Bình Giang		ATT	DT đất 11.100 m2	2024-2026	3309/QĐ-UBND 31/12/2021	28.642	22.179	6.463	5.000		5.000								7.400	3.700		3.700					-1.300	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (kể cả QĐ điều chỉnh, bổ sung nếu có)				Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 07/12/2023)					Giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý đến hết tháng 3/2024					Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2024	Dự kiến điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương					Chênh lệch	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:							
								Trọng số NST	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Đầu tư tập trung	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương			Đầu tư tập trung	Số số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				Dự phòng ngân sách tính năm 2023 và năm 2024
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
14	Trường THCS Hoàng Hiệp		MA	DT đất 8.770,21 m ²	2024-2026	3308/QĐ-UBND 31/12/2021	30.458	23.292	7.166	7.000		7.000								8.400	4.200		4.200				-2.800	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
15	Trường THCS Phan Thành Long		NM	DT khu đất 18.000 m ²	2024-2026	3140/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	29.498	21.694	7.804	5.000		5.000								8.000	4.000		4.000				-1.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
16	Trường THCS Nguyễn Kim Nha		MHD	Tổng DT đất 16.542 m ²	2022-2024	716/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	19.312	13.868	5.444	3.000		3.000								5.200	2.600		2.600				-400	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
17	Trường THCS Long Giang		LG	Tổng DT đất 11.387 m ²	2021-2023	3311/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	27.856	21.482	6.374	5.000		5.000								7.000	3.500		3.500				-1.500	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
18	Trường THCS Cái Dầu		CP	Xây dựng mới: Khối 06 phòng học + 1 khối	2024-2026	188/QĐ-SXD ngày 24/4/2023	12.333	10.354	1.979	3.000		3.000								3.000	3.000		3.000				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
19	Chương trình ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025		Toàn tỉnh				26.616	16.944	9.672	6.800		6.800			347		347			6.800	6.800		6.800						
	1. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Châu Thành giai đoạn 2021-2025		CT	Xây mới 137 xí, cải tạo 207 xí	2023-2026	145/QĐ-UBND 13/02/2023	17.934	10.225	7.709	3.800		3.800								2.800	2.800		2.800				-1.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	2. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Chợ Mới giai đoạn 2021-2025		Toàn huyện	XD Tạo NPS và Cr nước sạch	2023-2025	264/QĐ-SXD 12/6/2023	8.682	6.719	1.963	3.000		3.000			347		347			4.000	4.000		4.000				1.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
20	Đề án chuẩn quốc gia						201.595	157.225	44.370	60.252		60.252			1.639		1.639			61.812	61.812		61.812				1.560		
(1)	Trường THCS Hoà Bình Thành điểm chính (Hoà Thành)		CT	7965m ²	2023-2026	2697/QĐ-UBND 08/11/2022	53.348	40.855	12.493	10.000		10.000								10.000	10.000		10.000				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
(2)	Trường TH B Bình Thành điểm chính (Thành Hóa)		CT	1.553m ²	2022-2024	617/QĐ-UBND ngày 09/5/2023	32.858	25.448	7.410	17.598		17.598								17.598	17.598		17.598				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
(3)	Trường mẫu giáo Bình Thành		CT	1.666m ²	2022-2024	651/QĐ-UBND ngày 15/5/2023	34.464	26.898	7.566	18.200		18.200								18.200	18.200		18.200				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
(4)	Trường TH A Thanh Mỹ Tây (Tây An)		CP	8.121m ²	2022-2024	1056/QĐ-UBND 20/5/2022	29.204	23.956	5.248	10.000		10.000			173		173			11.560	11.560		11.560				1.560	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
(5)	Trường MG Thanh Mỹ Tây điểm chính (Mỹ Bình)		CP	XD mới 6PH + HCOJ	2022-2024	1172/QĐ-UBND 07/6/2022	22.692	17.680	5.012	1.467		1.467			724		724			1.467	1.467		1.467				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
(6)	Trường TH B Thanh Mỹ Tây (Ba Xưa)		CP	XD mới 8PH + HCOJ + HCOJ	2022-2024	1676/QĐ-UBND 01/7/2022	29.029	22.388	6.641	2.987		2.987			742		742			2.987	2.987		2.987				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024						1.622.542	1.252.927	369.615	444.864		444.864			26.119		26.119			468.642	466.142		466.142				21.278		
	Dự án nhóm B						856.807	670.448	186.359	299.607		299.607			8.272		8.272			286.054	284.054		284.054				-15.553		
1	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi		An Phú - TB	Tổng DT đất 6.107 m ²	2024-2026	3292/QĐ-UBND 31/12/2021	39.313	30.303	9.010	9.000		9.000								9.000	9.000		9.000				-	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên	
2	Chương trình ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025		Toàn tỉnh				151.153	111.573	39.580	54.780		54.780			5.992		5.992			49.780	47.780		47.780				-7.000		
	1. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Phú Tân giai đoạn 2021 - 2025		Toàn huyện	XD - Tạo NPS - Cr nước 51 điểm trường	2023-2026	Số 259/QĐ-UBND ngày 07/03/2023	19.966	13.594	6.372	5.000		5.000															-5.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
	1. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Thoại Sơn giai đoạn 2021-2025		TS	CT NPS	2023-2026	1523/QĐ-UBND 20/9/2023	15.266	9.556	5.710	3.000		3.000			1.216		1.216			3.000	3.000		3.000				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
	2. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn thị xã Tân Châu giai đoạn 2021-2025		TC	Xây mới 232 xí, cải tạo 132 xí	2023-2026	670/QĐ-UBND 16/5/2023	16.927	12.491	4.436	9.780		9.780								9.780	9.780		9.780				-	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	3. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Tịnh Biên giai đoạn 2021-2025		TB	XD 471 xí, c tạo 22 xí, 68 Cr nước sạch	2023-2025	3129/QĐ-UBND 26/12/2022	33.405	29.238	4.167	16.000		16.000			646		646			16.000	16.000		16.000				-	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên	
	4. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện An Phú giai đoạn 2021 - 2025		AP	Xây mới 309 xí, cải tạo 124 xí	2023-2026	3054/QĐ-UBND 15/12/2022	30.070	23.353	6.717	10.000		10.000			3.830		3.830			10.000	8.000		8.000				-2.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
	5. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Phú Tân giai đoạn 2021-2025		PT	XD 250 xí, Tạo 340 xí, 51 Cr nước sạch	2023-2026	259/QĐ-UBND 07/3/2023	19.966	13.594	6.372	5.000		5.000								5.000	5.000		5.000				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (kể cả QĐ điều chỉnh, bổ sung nếu có)					Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 07/12/2023)					Giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý đến hết tháng 3/2024					Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2024	Dự kiến điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương						Chênh lệch	Chủ đầu tư	Ghi chú				
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số		Đầu tư tập trung	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Đầu tư tập trung				Số số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tính năm 2023 và năm 2024
								Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30					
	6. Dự án DTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Châu Phú giai đoạn 2021-2025		CP	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng ăn học tại các điểm trường địa	2021-2025	1509/QĐ-UBND 18/9/2023	15.553	9.747	5.806	6.000		6.000			300		300			6.000	6.000		6.000						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú					
3	Dầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025:		Toàn tỉnh		2021-2025		519.441	416.941	102.500	235.827		235.827			2.280		2.280			218.274	218.274		218.274					-17.553						
	1. Đầu tư cơ sở vật chất thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành		Các xã	XD+CT N/VS h-g+ CTNS+ TB trường học	2022-2025	1078/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	83.584	67.728	17.856	27.553		27.553								10.000	10.000		10.000					-17.553	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành					
	2. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Phú		CP	XD+c.gạo p.học+p.TH ; bs l.bị.	2022-2025	714/QĐ-UBND 24/5/2023	109.137	88.925	20.212	55.179		55.179								55.179	55.179		55.179							Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú				
	3. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Tịnh Biên		TB	XD+c.gạo p.học+p.TH ; bs l.bị.	2022-2025	2988/QĐ-UBND 09/12/2022	158.447	125.670	32.777	98.355		98.355			2.280		2.280			98.355	98.355		98.355							Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên				
	4. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Tri Tôn		54 điểm trường Huyện Tri Tôn	XD+c.gạo p.học+p.TH ; bs l.bị.	2022-2025	270/QĐ-UBND ngày 08/3/2023	166.273	134.618	31.655	54.740		54.740								54.740	54.740		54.740							Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn				
4	Trường tiểu học và THCS nội trú Khánh An		AP	Cấp TH 12 lớp, cấp THCS 4 lớp, HTKT, CPTP và thiết bị.	2022-2025	1077/QĐ-UBND 07/7/2023	79.027	58.598	20.429											4.000	4.000		4.000				4.000		Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	DM bổ sung mới				
5	Trường Mầm Non Phú Mỹ		PT	Xây dựng 20 phòng học, PCN, HTKT, TTB	2023-2026	2149/QĐ-UBND 28/12/2023	67.873	53.033	14.840											5.000	5.000		5.000				5.000		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	Hoàn tạm ứng				
Dự án nhóm C							765.735	582.479	183.256	145.257		145.257			17.847		17.847			182.588	182.088		182.088				36.831							
1	Trường tiểu học B Vĩnh Phú Diêm chính (ấp Trung Phú 3)		VP	CT: 11PH, PBM, phụ vụ HTKT, TB, XDM làm hồ sơ học tập, HCTP phụ vụ TB. Mua đất 100m2	2023-2025	3042/QĐ-UBND 15/12/2022	22.661	16.894	5.767	10.000		10.000								5.500	5.000		5.000				-5.000		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn					
2	Các dự án tạm ứng tại Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 20/3/2024 của UBND tỉnh						34.510	27.973	6.537											2.693	2.693		2.693					2.693						
	1. Trường MG thị trấn Óc Eo diêm chính (Trung Sơn)		TS	Xây mới Khuôn khuôn bê tông phòng chức năng (hội trường, phòng học, Cầu tạo, Khuôn 06 phòng học hiện trạng, nhà vệ sinh, bồn rửa, nhà vệ sinh)	2021-2023	498/QĐ-SXD ngày 15/11/2021 và 321/QĐ-SXD ngày 13/7/2023	9.071	7.444	1.627											1.231	1.231		1.231					1.231		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	bồi trí hoàn tạm ứng			
	2. Trường MG thị trấn Phú Hòa diêm chính (Phú Hòa)		TS	5135a2	2022-2024	2740/QĐ-UBND 17/11/2021; 2375/QĐ-UBND 27/9/2022	25.439	20.529	4.910											1.462	1.462		1.462					1.462		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	bồi trí hoàn tạm ứng			
3	Trường mẫu giáo Tân Trung diêm chính (Tân Thanh)		PT	4058,4m2	2022-2024	Số 3139/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	32.129	22.732	9.397	10.000		10.000			771		771			7.000	7.000		7.000				-3.000		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân					
4	Trường TH Tân Trung diêm chính (Tân Thanh)		PT	Xây mới; trang thiết bị	2022-2024	Số 657/QĐ-UBND ngày 15/05/2023	35.938	28.310	7.628	10.000		10.000								7.000	7.000		7.000				-3.000		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân					
5	Trường TH Long Hòa diêm phu (Long Thanh 2)		PT	Xây dựng mới; Khu vệ sinh, nhà để xe, CT, BWC	2023-2025	Số 298/QĐ-SXD ngày 03/07/2023	2.943	2.462	481	1.500		1.500			559		559			2.288	2.288		2.288				788		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân					
6	Trường tiểu học B Phú Mỹ		PT	XD mới 14p, TTB	2022-2024	Số 472/QĐ-UBND ngày 13/04/2023	28.858	23.170	5.688	10.000		10.000								6.500	6.500		6.500				-3.500		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân					
7	Chương trình ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025						39.820	28.817	11.003	13.986		13.986			8.914		8.914			21.437	21.437		21.437				7.451							
	1. Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Tri Tôn giai đoạn 2021-2025		Huyện Tri Tôn	Xây mới 368 xi, cải tạo 21 xi	2023-2026	132/QĐ-UBND ngày 10/02/2023	35.834	24.831	11.003	10.000		10.000			6.252		6.252			17.451	17.451		17.451				7.451		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn					
	2. Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn thành phố Châu Đốc giai đoạn 2021-2025		TPCD	C.tạo p.TH + t.bị các điểm trường	2023-2025	352/QĐ-SXD 01/8/2023	3.986	3.986		3.986		3.986			2.662		2.662			3.986	3.986		3.986						Ban QLDA ĐTXD KV TP Châu Đốc	Kế cả hoàn trả tạm ứng				

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (kể cả QĐ điều chỉnh, bổ sung nếu có)					Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 07/12/2023)					Giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý đến hết tháng 3/2024					Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2024	Dự kiến điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương						Chênh lệch	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số		Trong đó:								
								Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Đầu tư tập trung	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương			Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024				
																											Tổng số			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
8	Trường THCS Tân Tuyên		Xã Tân Tuyên, huyện Trì Tôn	1089m ²	2024-2026	711/QĐ-UBND ngày 13/04/2022	38.829	30.000	8.829	10.000		10.000			1.854		1.854			13.503	13.503		13.503				3.503	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trì Tôn	Kế cả hoàn trả tạm ứng	
9	Trường THCS Lạc Quới		Xã Lạc Quới, huyện Trì Tôn	1175m ²	2024-2026	1104/QĐ-UBND 12/7/2023	38.818	28.878	9.940	10.000		10.000								13.331	13.331		13.331				3.331	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trì Tôn		
10	Trường tiểu học Lạc Quới điểm chính (Vinh Hòa)		Xã Lạc Quới, huyện Trì Tôn	4170m ²	2022-2024	730/QĐ-UBND 26/5/2023	23.363	18.173	5.190	16.434		16.434			1.652		1.652			16.434	16.434		16.434				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trì Tôn		
11	Trường tiểu học Lạc Quới điểm phụ (Vinh Thuận)		Xã Lạc Quới, huyện Trì Tôn	4100,81m ²	2022-2024	290/QĐ-SXD 28/06/2023	5.133	4.337	796	4.337		4.337			4.097		4.097			4.302	4.302		4.302				-35	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trì Tôn		
12	Các dự án tạm ứng tại Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 20/3/2024 của UBND tỉnh							88.086	67.741	20.345										17.600	17.600		17.600				17.600			
	1. Trường TH Tân Tuyên dp (Tân Bình)		TT	Tổng diện tích khu đất 2176,6m ² , gồm: Xây mới: nhà vệ sinh học sinh, nhà vệ sinh giáo viên, nhà vệ sinh.	2021-2023	467/QĐ-SXD 12/11/2021	4.658	3.783	875											600	600		600				600	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trì Tôn	bồi trí hoàn tạm ứng	
	2. Trường mầm non thị trấn Trì Tôn		TT	15.000m ²	2021-2023	252/QĐ-UBND 02/11/2021; 2696/QĐ-UBND 08/11/2022	32.426	24.932	7.494											6.300	6.300		6.300				6.300	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trì Tôn	bồi trí hoàn tạm ứng	
	3. Trường MG Tân Tuyên đc (Tân Đức)		TT	Diện tích đất xây dựng 3.581m ² , gồm: Xây mới 10 phòng học, khối phòng hành chính.	2021-2023	2729/QĐ-UBND 17/11/2021	29.811	22.778	7.033												6.500	6.500		6.500				6.500	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trì Tôn	bồi trí hoàn tạm ứng
	4. Trường TH Tân Tuyên đc (Tân An)		TT	505,88m ²	2021-2023	1024/QĐ-UBND 16/3/2022	21.191	16.248	4.943												4.200	4.200		4.200				4.200	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trì Tôn	bồi trí hoàn tạm ứng
13	Trường MG Tân Phú điểm chính (Tân Lợi)		CT	5.518,9m ²	2022-2024	63/QĐ-UBND 05/01/2024	25.382	18.057	7.325											5.000	5.000		5.000				5.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Hoàn tạm ứng	
14	Trường THCS Tân Trung		PT	XD mới và cải tạo các khối phòng học tập, khối phòng	2024-2026	2174/QĐ-UBND 29/12/2023	33.251	26.200	7.051											3.000	3.000		3.000				3.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		
15	Trường TH Long Hòa điểm chính (Long Hòa 1)		PT	Xây dựng mới: Khối hành chính quản trị + bổ trợ học tập, khối 02 phòng học.	2023-2025	370/QĐ-UBND 14/3/2024	26.826	20.926	5.900											3.000	3.000		3.000				3.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		
14	Dề án chuẩn quốc gia							289.188	217.809	71.379	49.000		49.000							54.000	54.000		54.000				5.000			
(1)	Trường TH A Vinh An chính (Vinh Quới)		CT	7.010m ²	2022-2024	1122/QĐ-UBND ngày 13/7/2023	37.735	28.259	9.476	10.000		10.000								8.000	8.000		8.000				-2.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
(2)	Trường TH A Tân Phú điểm chính (Tân Thành)		CT	4.523m ²	2022-2024	911/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	26.860	20.278	6.582	10.000		10.000								10.000	10.000		10.000				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
(3)	Trường TH Vinh Lợi điểm chính (Hòa Lợi 1)		CT	Xây dựng mới: 18 phòng học, khối phòng hành chính quản trị, khối nhà bếp.	2022-2024	1325/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	41.818	30.539	11.279	10.000		10.000								10.000	10.000		10.000				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
(4)	Trường THCS Vinh Hạnh		CT	11.189m ²	2024-2026	2309/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	44.268	32.205	12.063	5.000		5.000								5.000	5.000		5.000				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
(5)	Trường THCS Bình Thạnh		CT	7.850m ²	2024-2026	3128/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	42.361	31.956	10.405	5.000		5.000								5.000	5.000		5.000				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
(6)	Trường THCS Vinh Lợi		CT	5.400m ²	2024-2026	474/QĐ-UBND ngày 13/4/2023	25.101	19.461	5.640	4.000		4.000								4.000	4.000		4.000				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
(7)	Trường THCS Vinh An		CT	6.050m ²	2024-2026	715/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	30.051	23.335	6.716	5.000		5.000								5.000	5.000		5.000				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
(8)	Trường THCS Vinh Hòa		TC	Xây dựng: tư ph học và khối ph học tập. Khối phòng HCQT, khối phòng bổ trợ học tập. Khối phụ trợ.	2024-2026	2306/QĐ-UBND ngày 8/10/21; 1895/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	40.994	31.776	9.218												7.000	7.000		7.000				7.000	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
IV Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH								1.677.634	1.130.714	546.920	398.587		398.587		3.081		3.081			349.632	329.352		329.352				-69.235			
A Chuẩn bị đầu tư																				3.496	3.700		3.700				2.404			
1	Dự án Phòng khám và quản lý sức khỏe cán bộ thuộc Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh		Long Xuyên		2024-2027					1.296		1.296								1.296	3.000		3.000				1.704	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG	Kế cả hoàn trả tạm ứng	
2	Mở rộng Bệnh viện Tim mạch An Giang 600 giường		Long Xuyên		2024-2029															200	200		200				200	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (kể cả QĐ điều chỉnh, bổ sung nếu có)					Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 07/12/2023)					Giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý đến hết tháng 3/2024					Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2024	Dự kiến điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương					Chênh lệch	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số		Trong đó:							
								Trọng số NST	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Đầu tư tập trung	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương			Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tính năm 2023 và năm 2024			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
3	Xây dựng môi trường y tế xã Bình Phú		CP	Khởi nhà chính, nhà xe, san lấp mặt bằng, hồ	2023-2025															2.000	500		500			500	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
B	Thực hiện dự án						1.677.634	1.130.714	546.920	397.291		397.291			3.081		3.081			346.136	325.652		325.652			-71.639			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024						1.556.237	1.009.317	546.920	364.438		364.438			2.181		2.181			337.967	318.086		318.086			-46.352			
	Dự án nhóm B						1.512.748	965.828	546.920	348.704		348.704			1.547		1.547			322.233	302.352		302.352			-46.352			
1	Bệnh viện y học cổ truyền An Giang		LX	100 giường	2019-2024	2827/QĐ-UBND 22/9/2017; 348/QĐ-UBND 20/02/2020; 1936/QĐ-UBND 19/8/2021; 357/QĐ-UBND 11/3/2024	203.474	143.474	60.000	16.000		16.000								19.253	19.253		19.253			3.253	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG		
2	Bệnh viện Sản - Nhi An Giang (Khởi Nhi 200 giường)		LX	200 giường	2021-2024	2846/QĐ-UBND 08/12/2020	363.022	363.022		98.167		98.167								98.167	98.167		98.167			-	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG		
3	Nâng cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản - Nhi An Giang		LX	TTB	2022-2023	1024a/QĐ-UBND 16/5/2022	479.316	42.396	436.920	33.223		33.223								18.025	18.025		18.025			-15.198	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG		
4	Bệnh viện Mắt -Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mất tình An Giang		LX	150 giường	2022-2025	3212/QĐ-UBND 30/12/2022	272.485	272.485		110.000		110.000			314		314			83.000	65.296		65.296			-44.704	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG		
5	Bệnh viện quân dân y tỉnh An Giang		LX	100 giường	2021-2024	2423/QĐ-UBND 30/9/2022	149.491	99.491	50.000	85.450		85.450								85.450	85.450		85.450				Bộ CHQS tỉnh		
6	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới		CM	BS Khởi tổng hợp 90 giường	2021-2024	1337/QĐ-UBND 21/6/2021; 2086/QĐ-UBND 18/8/2022	44.960	44.960		5.864		5.864			1.233		1.233			18.338	16.161		16.161			10.297	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới		
	Dự án nhóm C						43.489	43.489		15.734		15.734			634		634			15.734	15.734		15.734						
1	Xây dựng mới Khoa Xét nghiệm và Khoa Giải phẫu bệnh lý thuộc Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh		CD	Khởi nhà chính; HTKT; TTB	2022-2024	2741/QĐ-UBND 17/11/2021	40.909	40.909		14.654		14.654			394		394			14.654	14.654		14.654			-	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG		
2	Các trạm y tế xã						2.580	2.580		1.080		1.080			240		240			1.080	1.080		1.080			1.080			
	Nâng cấp cải tạo trạm y tế xã Tân Phú		CT	Cải tạo; Xây mới	2022-2024	08/QĐ-SXD ngày 05/01/2023	2.580	2.580		1.080		1.080			240		240			1.080	1.080		1.080			-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						104.714	104.714		30.000		30.000			228		228			600	600		600			-29.400			
	Dự án nhóm B						104.714	104.714		30.000		30.000			228		228			600	600		600			-29.400			
	Mở rộng Bệnh viện Tim mạch An Giang (giai đoạn 2)		LX	140 giường	2024-2027	2797/QĐ-UBND 16/11/2022	104.714	104.714		30.000		30.000			228		228			600	600		600			-29.400	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG	Kế cả hoàn trả tạm ứng	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024						16.683	16.683		2.853		2.853			672		672			7.569	6.966		6.966			4.113			
	Dự án nhóm C						16.683	16.683		2.853		2.853			672		672			7.569	6.966		6.966			4.113			
1	Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế Tân Trung		PT	C	2022-2024	428/QĐ-SXD 18/9/2023	2.853	2.853		2.853		2.853			672		672			2.853	2.853		2.853			-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		
2	Trạm y tế xã Long Hòa		Long Hòa	425 m2	2023-2025	71/QĐ-SXD ngày 16/02/2024	6.687	6.687												2.000	2.000		2.000			2.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		
3	Trạm y tế xã Phú Lộc	7945370		Cải tạo, xây mới, TTB	2022-2024	439/QĐPSXD 12/11/2021; 67/QĐ-SXD 14/02/2023; 31/QĐ-SXD ngày 27/04/2024	2.356	2.356												959	356		356			356	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu		
4	Trạm y tế phường Long Thành			500m2	2022-2024	437/QĐ-SXD 12/11/2021; 450/QĐ-SXD 02/10/2023	4.787	4.787												1.757	1.757		1.757			1.757	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu		
V	VĂN HÓA, THÔNG TIN						421.890	366.248	55.642	74.716	15.852	58.864			3.267		3.267			96.763	94.257	15.852	78.405			19.541			
A	Chuẩn bị đầu tư						18.866	18.866		800		800			2.957		2.957			2.957	2.957		2.957			2.157			
1	Di tích Đá Nổi		TS	2000m2	2023-2025	281/QĐ-UBND 27/02/2024	8.268	8.268		400		400								2.557	2.557		2.557			2.157	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn		
2	Di tích Gò Cây Tung		TB	5000m2	2023-2025		10.598	10.598		400		400								400	400		400			-	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên		
B	Thực hiện dự án						403.024	347.382	55.642	73.916	15.852	58.064			3.267		3.267			93.806	91.300	15.852	75.448			17.384			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024						215.117	215.117		44.228	15.852	28.376			796		796			44.228	44.228	15.852	28.376			-			
	Dự án nhóm B						215.117	215.117		44.228	15.852	28.376			796		796			44.228	44.228	15.852	28.376			-			
	Nhà hát tình An Giang		LX	20.000 m2	đến hết năm 2025	1765/QĐ-UBND 29/7/2021; 2345/QĐ-UBND 26/9/2019; 2457/QĐ-UBND 06/10/2022	215.117	215.117		44.228	15.852	28.376			796		796			44.228	44.228	15.852	28.376			-	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						118.462	77.254	41.208	15.637		15.637			1.315		1.315			26.699	24.193		24.193			8.556			
	Dự án nhóm C						118.462	77.254	41.208	15.637		15.637			1.315		1.315			26.699	24.193		24.193			8.556			
1	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã:						19.534	13.803	5.731	8.949		8.949			1.315		1.315			8.949	8.947		8.947			-2			
	1. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Thạnh		TC	Tổng diện tích dự án khoảng 6,651m2 (đất)	2022-2024	435/QĐ-SXD 21/9/2023	4.057	2.812	1.245	2.812		2.812								2.812	2.812		2.812			-	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu		
	2. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Trung		Tân Trung		2022-2024	Số 530/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	4.484	3.092	1.392	1.436		1.436			1		1			1.436	1.436		1.436			-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (kể cả QĐ điều chỉnh, bổ sung nếu có)					Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 07/12/2023)					Giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý đến hết tháng 3/2024					Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2024	Dự kiến điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương						Chênh lệch	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số		Trong đó:									
								Trọng số NST	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Đầu tư tập trung	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương												
																						Tổng số	Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30		
	3. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh Lợi		CT	5.976m2	2022-2024	207/QĐ-SXD 12/5/2023	3.987	3.987	1.410	2.989					789		789			2.989	2.987			2.987			-2	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			
	4. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Phú, huyện Châu Thành		CT	2.559m2	2022-2024	415/QĐ-SXD 18/10/2022	3.996	3.912	1.684	1.712					525		525			1.712	1.712			1.712			-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			
2	Các dự án tạm ứng tại Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 20/3/2024 của UBND tỉnh						20.757	15.202	5.555											2.294	2.294			2.294			2.294				
	1. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Hòa Bình Thạnh		CT	- Tổng diện tích khu đất 3.300m2. - Xây dựng mới: Hội trường sân	2021-2023	471/QĐ-SXD 15/11/2021	5.405	3.984	1.421											1.270	1.270			1.270			1.270		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	bồi trí hoàn tạm ứng	
	2. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh Hạnh huyện Châu Thành		CT	2986m2	2021-2023	448/QĐ-SXD 12/11/2021	5.444	3.976	1.468											135	135			135			135		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	bồi trí hoàn tạm ứng	
	3. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh An huyện Châu Thành		CT	Tổng diện tích dự án không 4.092m2. - Xây dựng mới: Hội trường sân hóa đa năng, các phòng	2021-2023	447/QĐ-SXD 12/11/2021	5.226	3.799	1.427											705	705			705			705		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	bồi trí hoàn tạm ứng	
	4. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Bình Thạnh huyện Châu Thành		CT	2135m2	2021-2023	449/QĐ-SXD 12/11/2021	4.682	3.443	1.239											184	184			184			184		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	bồi trí hoàn tạm ứng	
3	Trung tâm Văn hóa, Thể thao huyện Châu Thành		CT	7.278m2	2022-2024	1022/QĐ-UBND 29/6/2023; 2743/QĐ-UBND 17/11/2021	36.906	21.187	15.719	3.147										5.204	3.147			3.147			-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			
4	Trung tâm Văn hóa, Thể thao huyện Chợ Mới		CM	Khoá HT, CT plus, HTKT, thiết bị	Hết năm 2024	2742/QĐ-UBND 17/11/2021	25.530	14.175	11.355	3.175										5.326	5.326			5.326			2.151	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới			
5	Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa xếp hạng cấp tỉnh (KH 780)						15.735	12.887	2.848	366										4.926	4.479			4.479			4.113				
	1. Cải tạo Đình Bình Phú, xã Bình Hòa huyện Châu Thành		CT	3590,8m2	2021-2023	2657/QĐ-UBND 31/10/2022	7.673	6.214	1.461	366										366	366			366			-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			
	2. Trùng tu, sửa chữa Đình Khánh Bình		AP		2023-2025	313/QĐ-UBND 01/3/2024	5.496	4.560	936											4.560	2.000			2.000			2.000		Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	Hoàn tạm ứng	
	3. Cải tạo chùa Vĩnh Hòa		TS		2022-2024	280/QĐ-UBND 27/02/2024	2.564	2.113	451												2.113			2.113			2.113		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	Hoàn tạm ứng	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024						69.445	55.011	14.434	14.051					1.156		1.156			22.879	22.879			22.879			8.828				
	Dự án nhóm C						69.445	55.011	14.434	14.051					1.156		1.156			22.879	22.879			22.879			8.828				
1	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã:						5.528	3.999	1.529	3.999					998		998			3.999	3.999			3.999							
	Trung tâm văn hóa, thể thao xã Lạc Quới		xã Lạc Quới huyện Trị Tôn	1.884 m2	2023-2025	299/QĐ-SXD ngày 03/07/2023	5.528	3.999	1.529	3.999					998		998			3.999	3.999			3.999			-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trị Tôn			
2	Các dự án tạm ứng tại Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 20/3/2024 của UBND tỉnh						48.401	38.670	9.731											8.828	8.828			8.828			8.828				
	Nhà thi đấu huyện Trị Tôn		TT	10300m2	2019-2023	2615/QĐ-UBND 30/10/2019; 374/QĐ-UBND 02/3/2022; 1853/QĐ-UBND 22/7/2022	48.401	38.670	9.731												8.828	8.828			8.828			8.828		UBND huyện Trị Tôn	bồi trí hoàn tạm ứng
3	Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa xếp hạng cấp tỉnh (KH 780)						15.516	12.342	3.174	10.052					158		158			10.052	10.052			10.052							
-	Di tích Hồ thờ An Lợi		xã Châu Lăng, huyện Trị	1000m2	2023-2025	1136/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	8.052	8.052		8.052					158		158			8.052	8.052			8.052			-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trị Tôn	Kế cả chuẩn bị đầu tư		
-	Trùng tu, sửa chữa Đình Bình Mỹ		CP	DT đất 3.636 m2	2022-2024	1789/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	7.464	4.290	3.174	2.000										2.000	2.000			2.000			-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú			
VI	BAO VỆ MÔI TRƯỜNG																			1.422	1.422			1.422			1.422				
A	Chuẩn bị đầu tư																			1.422	1.422			1.422			1.422				
1	Dự án chôn lấp hợp vệ sinh (09 bãi rác)		7 huyện thị		2024-2027															700	700			700			700		Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG		
2	Dự án Đầu tư mới hạ tầng kỹ thuật Nhà máy xử lý CTRSH tại Khu xử lý rác thải Phú Thạnh, Phú Tân (200 tấn/ngày)		PT		2025-2027															722	722			722			722		Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG		
VII	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ						25.319.744	5.311.127	20.008.317	1.277.498	575.726	701.772			372.420	57.763	314.657			1.391.625	1.313.982	556.880	718.192			38.910	36.484				
VII.1	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, ĐIEM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN						4.698.778	1.049.342	3.649.136	129.086	16.563	112.523			5.812		5.812			230.087	227.134	23.341	164.883			38.910	98.048				
A	Chuẩn bị đầu tư						2.470.000	329.352	2.140.648	10.000		10.000								10.000	10.000			10.000							
	Xây dựng hệ thống hồ trữ ngọt gắn với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiêu dùng từ giãe Long Xuyên		TB, TT	đảm bảo tưới tiêu 13.850 ha, và hạ tầng phục vụ tư cơ cấu SX	2024-2029		2.470.000	329.352	2.140.648	10.000		10.000								10.000	10.000			10.000			-	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (kể cả QĐ điều chỉnh, bổ sung nếu có)					Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 07/12/2023)					Giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý đến hết tháng 3/2024					Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2024	Dự kiến điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương					Chênh lệch	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:										
								Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất		Bội chi ngân sách địa phương	Đầu tư tập trung	XSKT		Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương									
																						Đầu tư tập trung	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
B Thực hiện dự án							2.228.778	719.990	1.508.488	119.086	16.563	102.523				5.812		5.812			220.087	217.134	23.341	154.883			38.910	98.048	
(1) Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024							1.433.028	574.277	858.751	89.232	6.709	82.523				5.812		5.812			167.233	164.280	11.987	113.383			38.910	75.048	
Dự án nhóm B							1.382.827	524.076	858.751	82.523		82.523				5.812		5.812			150.955	148.002		109.092			38.910	65.479	
1	Tiểu dự án Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững DBSCL (MD-ICRSL)-WB9		AP		2016-2024	1234/QĐ-UBND 05/5/2016; 2841/QĐ-UBND 26/9/2017; 24/QĐ-UBND ngày 06/01/2022; 573/QĐ-UBND 05/4/2024	714.605	193.314	521.291							26.569	26.569			26.569							26.569	Sở NN&PTNT	
2	Xây dựng hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang.		TB, TT	03 bô	2018-2024	2696/QĐ-UBND 29/10/2018; 2519/QĐ-UBND 18/10/2019; 2387/QĐ-UBND 18/10/2021; 80/QĐ-UBND 14/01/2022	457.859	196.899	260.960	47.523		47.523			4.506		4.506			47.523	47.523			47.523				Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
3	Khắc phục sạt lở bờ Bắc kênh Rạch Giá – Long Xuyên tại khu vực tổ 15, ấp Bình Khánh, xã Mỹ Khánh, thành phố Long Xuyên		LX		2023-2024	1432/QĐ-UBND ngày 07/9/2023	41.863	41.863								41.863	38.910			38.910	38.910					38.910	38.910	Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên	
4	Cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống cá tra tập trung tỉnh An Giang		CP	56ha	2020-2024	4667/QĐ-BNN-TCTS 18/11/2020	168.500	92.000	76.500	35.000		35.000			1.306		1.306			35.000	35.000			35.000				Sở NN&PTNT	
Dự án nhóm C							50.201	50.201		6.709	6.709				16.278	16.278	11.987	4.291			16.278	11.987	4.291			9.569			
1	Dự án Kế hoạch lý khu đất bãi bồi tiếp giáp Khu lưu niệm Chu tịch Tôn Đức Thắng		LX	380m	2021-2023	977/QĐ-UBND 12/5/2022	31.836	31.836		6.709	6.709					11.000	11.000	6.709	4.291							4.291	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG		
2	Tuyến kè đầu kênh Vĩnh An (đoạn từ bờ kè đến Chùa Ông)		TC	99,24m	2021-2023	2656/QĐ-UBND 11/11/2021	18.365	18.365								5.278	5.278	5.278								5.278	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	Hoàn tam ứng QĐ419 (4279 triệu đồng) và bổ sung thêm 999 triệu đồng	
(2) Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024							791.534	141.797	649.737	27.941	7.941	20.000				49.441	49.441	7.941	41.500							21.500			
Dự án nhóm C							791.534	141.797	649.737	27.941	7.941	20.000				49.441	49.441	7.941	41.500							21.500			
1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng vùng đồi núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025		4 huyện và TPCD	380ha	2021-2025	1849/QĐ-UBND 06/8/2021	15.308	14.708	600	4.755	4.755					4.755	4.755	4.755								4.755	Ban QL Rừng phòng hộ và Đặc dụng tỉnh		
2	Dự án trồng cây lâm nghiệp phân tán tỉnh An Giang, giai đoạn 2021-2025		11 huyện thị thành	5.223ha	2021-2025	1993/QĐ-UBND 26/8/2021	35.501	30.277	5.224	3.186	3.186					3.186	3.186	3.186								3.186	Chi cục Kiểm lâm		
3	Cum công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi		TT, TB	7867590	2020-2026	4621/QĐ-UBND-TCTL 30/11/2022	516.300	65.800	450.500	20.000		20.000				20.000	20.000			20.000	20.000			20.000				Sở NN&PTNT	
4	Bổ trí ổn định dân cư di dân tự do, biên giới khu vực lộ 20, xã An Nông				2020-2024	2246/QĐ-UBND 22/09/2020; 2606/QĐ-UBND 08/11/2021 2202/QĐ-UBND 29/12/2023	109.519	19.521	89.998							15.500	15.500			15.500	15.500			15.500			15.500	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên	Hoàn trả tam ứng
5	Dự án bổ trí ổn định dân cư di dân tự do, thiên tai khu vực ấp Thủ Phú xã Khánh An				2021-2024	1588/QĐ-UBND 07/7/2020; 1993/QĐ-UBND 24/8/2002; 1174/QĐ-UBND 08/6/2022; 2148/QĐ-UBND 28/12/2023	114.906	11.491	103.415							6.000	6.000			6.000	6.000			6.000			6.000	UBND huyện An Phú	Hoàn trả tam ứng
(3) Các dự án khởi công mới năm 2024							4.216	3.916		1.913	1.913					3.413	3.413	3.413								1.500			
Dự án nhóm C							4.216	3.916		1.913	1.913					3.413	3.413	3.413								1.500			
1	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025						1.916	1.916		1.913	1.913					1.913	1.913	1.913											
	Thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP						1.916	1.916		1.913	1.913					1.913	1.913	1.913											
	Hỗ trợ phát triển hợp tác xã sản xuất và tiêu thụ đường bột nội Nam Hưng		Nhom Hung - TB	Trạm biến áp, Trạm bơm tưới	2023-2024	633/QĐ-SNNPTNT ngày 08/8/2023	1.916	1.916		1.913	1.913					1.913	1.913	1.913									Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên		
2	Mua sắm trang thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh theo chuỗi liên kết sản xuất tại hợp tác xã nông nghiệp Tây Phú	8065214	TP	Mua sắm thiết bị	2022-2024	133/QĐ-SKHDT ngày 12/12/2023	2.300	2.000								1.500	1.500	1.500								1.500	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn		
VII. 2. GIAO THỐNG							19.505.353	3.532.946	15.972.407	1.007.983	470.037	537.946			363.970	55.125	308.845			1.039.401	1.005.637	482.328	523.309			-2.346			
Thực hiện dự án							19.505.353	3.532.946	15.972.407	1.007.983	470.037	537.946			363.970	55.125	308.845			1.039.401	1.005.637	482.328	523.309			-2.346			
(1) Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024							4.681.392	1.933.746	2.747.646	487.318	262.435	224.883			63.151	4.824	58.327			488.019	477.423	241.898	235.525			-9.895			
Dự án nhóm B							4.438.867	1.767.090	2.671.777	450.402	253.860	196.542			49.984	643	49.341			430.877	419.381	219.351	200.030			-31.021			
1	Nâng cấp đường Lê Trọng Tấn (đoạn từ cầu Tầm Bớt đến đường Phạm Cư Lương)		P. MP, MQ	801m x cầu	2022-2025	2722/QĐ-UBND 17/11/2021; 2597/QĐ-UBND 25/10/2022	172.788	48.080	124.708	3.613		3.613			3.493		3.493			11.919	11.919	906	11.013			8.306	Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (kể cả QĐ điều chỉnh, bổ sung nếu có)					Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 07/12/2023)					Giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý đến hết tháng 3/2024					Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2024	Dự kiến điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương						Chênh lệch	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số		Trong đó:								
								Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Đầu tư tập trung	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương			Đầu tư tập trung	Số số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
2	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 941 (đoạn từ cầu số 16 đến ngã 3 giao nhau giữa đường 3 tháng 2 và đường Hùng Vương)		TT	1km	2021-2023	2733/QĐ-UBND 17/11/2021; 587/QĐ-UBND 24/3/2022	78.805	78.805		21.000	21.000				643	643				21.000	21.000	21.000						-	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
3	Nâng cấp Đường tỉnh 949		TB-TT	18,705km	2020-2024	1103/QĐ-UBND 26/5/2021	496.258	496.258		43.000		43.000			7.018		7.018			43.000	43.000		43.000					-	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
4	Xây dựng tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp		CD-TC	20,96km	2021-2024	1761/QĐ-UBND 29/7/2021; 1003/QĐ-UBND 13/5/2022	2.131.006	731.006	1.400.000	258.112	229.112	29.000			15.023		15.023			222.697	222.697	193.697	29.000					-35.415	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
5	Nâng cấp mở rộng khán cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc		Tỉnh Biên - Tri Tôn	9,601m	2017-2023	2384/QĐ-UBND 28/7/2017; 388/QĐ-UBND 26/02/2020; 3040/QĐ-UBND 14/12/2022; 360.620.4.0020.3.16.1.2023	443.473	342.673	100.800	12.309		12.309								19.893	19.893		19.893					7.584	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tỉnh Biên	
6	Nâng cấp mở rộng khán cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc giai đoạn 2		TB	16,371km	2021-2024	2331/QĐ-UBND 12/10/2021; 1005/QĐ-UBND 13/5/2022	996.766	15.681	981.085	108.620		108.620			23.807		23.807			108.620	97.124		97.124					-11.496	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tỉnh Biên	
7	Đường đé Kênh Hòa Bình		CD	1220m	2021-2024	2971/QĐ-UBND 18/12/2020; 161/QĐ-UBND 15/02/2023; 1013/QĐ-UBND 29/6/2023	119.771	54.587	65.184	3.748	3.748								3.748	3.748	3.748							-	UBND TP Châu Đốc	
Dự án nhóm C						242.525	166.656	75.869	36.916	8.575	28.341				13.167	4.181	8.986		57.142	58.042	22.547	35.495					21.126			
1	Tuyến DH.06 (Mý Khánh-xanh Trí Tôn)		CT	22,367m	2022-2024	2719/QĐ-UBND 17/11/2021	45.274	24.348	20.926	5.028		5.028			5.000		5.000			10.463	10.463		10.463					5.435	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
2	Tuyến DH. 03 (cầu Trà Can - Bình Chánh)		CT	4.413m + 02 cầu, 01 công	2022-2024	300/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	21.986	12.861	9.125	8.575	8.575			4.181	4.181				8.527	8.527	8.527						-48	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
3	Xử lý hạ tầng giao thông đô thị giai đoạn 1 đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV-III, thành lập thị xã Tỉnh Biên		TB	NK, chi tạo HTTN, GT, CX, CS trên địa bàn TT: Nhà Bèng, Chi Lăng, Tỉnh Biên, và Núi	2022-2024	732/QĐ-UBND 26/5/2023	73.902	45.217	28.685	23.313		23.313			3.986		3.986			23.313	23.313		23.313					-	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tỉnh Biên	
4	Đường số 8 và số 15 thuộc Khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hộ		LX	341,1m	2021-2024	348/QĐ-SXD 05/8/2021; 341/QĐ-SXD 05/9/2022; 16/QĐ-SXD 10/01/2024	12.278	12.278											7.845	7.845	6.126	1.719					7.845	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG		
5	Làng nhà đường vòng xã Bình Thủy		CP	9554,3m	2022-2024	2915/QĐ-UBND 02/12/2022	33.562	16.429	17.133										6.994	6.994	6.994						6.994	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
6	Nâng cấp, mở rộng Đường kênh T4		TT	3654,4m	2022-2024	1326/QĐ-UBND 18/6/2021	55.523	55.523												900	900						900	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	Bổ trí hoàn ứng	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						14.509.341	1.430.377	13.078.964	460.665	207.602	253.063			282.744	50.301	232.443		474.282	474.282	221.219	253.063					13.617			
	Dự án nhóm A						13.526.192	1.000.000	12.526.192	267.755	14.692	253.063			232.443		232.443		267.755	267.755	14.692	253.063								
	Đường bộ cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng (tham gia công tác GPMB dự án tuyến đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, phân đoạn qua địa phận tỉnh An Giang)		CD-CT	57,2km	2022-2027	222/QĐ-UBND 28/02/2023	13.526.192	1.000.000	12.526.192	267.755	14.692	253.063			232.443		232.443			267.755	267.755	14.692	253.063					-	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
Dự án nhóm B						804.252	302.590	501.662	118.808	118.808					45.403	45.403				131.000	131.000	131.000					12.192			
1	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường vào Khu di tích đặc biệt Óc Eo - Ba Thê thuộc Đường tỉnh 943 (đoạn từ cầu Thoại Giang đến cầu Mướp Ván)		TS	14,77 km	2022 - 2025	2913/QĐ-UBND 02/12/2022	104.000	104.000		62.000	62.000				15.965	15.965			76.000	76.000	76.000						14.000	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG		
2	Nâng cấp tuyến đường Nam Cần Thơ (từ QL.91 đến rừng tràm Trà sư, huyện Tịnh Biên)		CP-TB	20,6km	2023-2026	2663/QĐ-UBND 03/11/2022	240.863	117.212	123.651	30.000	30.000				29.438	29.438			40.000	40.000	40.000						10.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
3	Nâng cấp, mở rộng đường bờ Đông liên xã		AP	14,43km	2023-2026	2654/QĐ-UBND 31/10/2022	144.152	69.570	74.582	15.000	15.000								15.000	15.000	15.000						-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú		
4	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh hiện hữu đến đường tránh thành phố Long Xuyên)		LX	420m	2022-2025	2596/QĐ-UBND 25/10/2022	315.237	11.808	303.429	11.808	11.808																-11.808	Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên		
Dự án nhóm C						178.897	127.787	51.110	74.102	74.102					4.898	4.898			75.527	75.527	75.527						1.425			
1	Cầu Phú Vinh		TS, CT	109,54m	2022 - 2024	2624/QĐ-UBND 27/10/2022	62.100	62.100		45.184	45.184				4.898	4.898			49.608	49.608	49.608						4.424	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG		
2	Tuyến DH.12 (cầu Bình Hòa-xanh Trí Tôn)		CT	23,597m và 2 cầu, 3 công	2022-2024	2720/QĐ-UBND 17/11/2021	74.869	45.348	29.521	17.999	17.999								15.000	15.000	15.000						-2.999	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (kể cả QĐ điều chỉnh, bổ sung nếu có)					Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 07/12/2023)					Giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý đến hết tháng 3/2024					Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2024	Dự kiến điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương					Chênh lệch	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:										
								Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất		Bội chi ngân sách địa phương	Đầu tư tập trung	XSKT		Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương									
																						Dầu tư tập trung	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dầu tư tập trung			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	Dự án nhóm C						4.245	4.245		4.136	4.136									4.136							-4.136		
	Xây dựng bản đồ số doanh nghiệp tỉnh An Giang		LX		2023-2024	Số 100/QĐ-SKHĐT ngày 07/9/2023	4.245	4.245		4.136	4.136									4.136							-4.136	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
VII.6	CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC						7.584	3.843	3.741	1.303		1.303															-1.303		
	Thực hiện dự án						7.584	3.843	3.741	1.303		1.303															-1.303		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024						7.584	3.843	3.741	1.303		1.303															-1.303		
	Dự án nhóm C						7.584	3.843	3.741	1.303		1.303															-1.303		
1	Tuyến ống cấp nước sạch sinh hoạt cho người dân sinh sống trong phạm vi kênh 10, kênh 11 và kênh 13 (Tiểu vùng kênh 7 - Cầu Thào - Kênh Đào - Kênh ranh CP-TĐ), xã Ô Long - VI, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang (giai đoạn 1 + giai đoạn 2)		CP	15.650m	2023-2024	545/QĐ-SXD 14/12/2022 344/QĐ-SXD 27/7/2023	3.147	1.624	1.523		532																-532	Công ty CP Điện nước AG	
2	Cấp nước cho các xã thuộc huyện Châu Thành bị ảnh hưởng bởi hai dự án Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu và Cảnh đống lớn (giai đoạn 1 + giai đoạn 2)		CT	22.840m	2023-2024	61/QĐ-SXD 10/02/2023	4.437	2.219	2.218		771		771														.771	Công ty CP Điện nước AG	
VIII	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, DVSNCL, TCCT VÀ CÁC TỔ CHỨC CT-XH						448.686	288.379	160.307	49.649	49.649				12.531	12.531				82.074	86.074	86.074					36.425		
	Thực hiện dự án						448.686	288.379	160.307	49.649	49.649				12.531	12.531				82.074	86.074	86.074					36.425		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024						414.904	265.690	149.214	49.649	49.649				12.531	12.531				77.074	81.074	81.074					31.425		
	Dự án nhóm B						224.558	98.151	126.407	20.000	20.000				6.730	6.730				34.560	38.560	38.560					18.560		
1	Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan trực thuộc		LX	7.205m2	2021-2024	2751/QĐ-UBND 17/11/2021	73.151	73.151		10.000	10.000				2.489	2.489				24.560	24.560	24.560					14.560	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG	
2	Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh		LX	14.913m2	2020-2024	331/QĐ-TANDTC-KHTC ngày 06/11/2020	151.407	25.000	126.407	10.000	10.000				4.241	4.241				10.000	14.000	14.000					4.000	Tòa án tỉnh	
	Dự án nhóm C						190.346	167.539	22.807	29.649	29.649				5.801	5.801				42.514	42.514	42.514					12.865		
1	Trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh		LX	1.577,8m2	2021-2023	1213/QĐ-UBND 14/6/2022; 1287/QĐ-UBND 08/8/2023	42.247	42.247		18.713	18.713				4.197	4.197				18.713	18.713	18.713					-	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG	
2	Nâng cấp, cải tạo trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Chợ Vàm		TT Chợ Vàm	Trụ sở làm việc, công trình phụ trợ, HTKT (cải tạo)	2023-2025	339/QĐ-SXD 24/7/2023	3.999	3.122	877	2.000	2.000									2.000	2.000	2.000					-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
3	Trụ sở làm việc Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật		LX	2.070m2	2022-2024	546/QĐ-SXD 15/12/2022	5.550	5.550		2.936	2.936				790	790				2.540	2.540	2.540					-396	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG	
4	Trụ sở UBND xã Phú An		Phú An	1554,3m	2022-2024	491/QĐ-SXD 21/11/2022; 502/QĐ-SXD 30/10/2023	8.918	6.739	2.179	3.000	3.000									3.000	3.000	3.000					-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
5	Trụ sở UBND xã Phú Long		Phú Long	5080m2	2022-2024	Số 364/QĐ-SXD ngày 19/09/2022	11.130	8.573	2.557	3.000	3.000				814	814				5.561	5.561	5.561					2.561	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
6	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Vĩnh Bình		CT	- Xây dựng mới; trụ sở, HT, HTKT - Cải	2021-2023	477/QĐ-SXD 15/11/2021	9.684	7.341	2.343											1.013	1.013	1.013					1.013	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Hoàn tạm ứng
7	Trụ sở UBND xã Bình Long		CP	11.159m	2022-2024	2177/QĐ-UBND 26/08/2022 và 397/QĐ-UBND 19/03/2024	16.025	11.104	4.921											20	20	20					20	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	Hoàn tạm ứng
8	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang		LX	Cải tạo, nâng cấp; PCCC; nội thất	2021-2023	1691/QĐ-UBND 22/7/2021; 3092/QĐ-UBND 20/12/2022	40.858	40.858												1.289	1.289	1.289					1.289	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG	
9	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang		LX	Khâu Nhà làm việc (cải	2024-2026	149/QĐ-SXD 08/4/2024	9.916	9.916												3.000	3.000	3.000					3.000	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG	
10	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu		TC	Trụ sở làm việc, công trình	2022-2024	2753/QĐ-UBND 17/11/2021; 1384/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	42.019	32.089	9.930											5.378	5.378	5.378					5.378	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	Kể cả hoàn ứng
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024						33.782	22.689	11.093											5.000	5.000	5.000					5.000		
	Dự án nhóm C						33.782	22.689	11.093											5.000	5.000	5.000					5.000		
	Trụ sở Khối vận huyện Ủy An Phú		AP	việc tích khu đất khoảng 3.000m2	2024-2026	472/QĐ-UBND ngày 27/3/2024	33.782	22.689	11.093											5.000	5.000	5.000					5.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	DM bổ sung mới
IX	XÃ HỘI						605.335	195.872	409.463	14.196	14.196				315	315				25.124	25.124	760	24.364			10.928			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (kể cả QĐ điều chỉnh, bổ sung nếu có)				Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 07/12/2023)					Giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý đến hết tháng 3/2024					Dự kiến khối lượng hoàn thành đến thành đến ngày 31/12/2024	Dự kiến điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương					Chênh lệch	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:							
								Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Đầu tư tập trung	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương			Đầu tư tập trung	Số số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				Dự phòng ngân sách tính năm 2023 và năm 2024
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	Thực hiện dự án						605.335	195.872	409.463	14.196		14.196			315		315			25.124	25.124	760	24.364				10.928		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024						141.096	141.096												760	760	760					760		
	Dự án nhóm B						126.927	126.927												260	260	260					260		
	Mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh		CT	21.213.3 m ² , xây dựng Công hính tá	2022-2025	2755/QĐ-UBND 17/11/2021	126.927	126.927												260	260	260					260		Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG
	Dự án nhóm C						14.169	14.169												500	500	500					500		
	Nâng cấp Trung tâm Bảo trợ Xã hội tỉnh		LX	02 khu vực; Khối nhà quản lý (01 tầng + 01 lầu); Khối nhà bếp tiệc hàng (01 tầng)	2022-2024	342/QĐ-SXD 06/09/2022	14.169	14.169												500	500	500					500		Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						464.239	54.776	409.463	14.196		14.196			315		315			24.364	24.364		24.364				10.168		
	Dự án nhóm C						464.239	54.776	409.463	14.196		14.196			315		315			24.364	24.364		24.364				10.168		
1	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				2022-2025	2031/QĐ-UBND 15/8/2022	293.257	33.929	259.328	9.532		9.532								9.532	9.532		9.532				-		Chung các lĩnh vực
2	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				2022-2025	2034/QĐ-UBND 15/8/2022	170.982	20.847	150.135	4.664		4.664			315		315			14.832	14.832		14.832				10.168		Chung các lĩnh vực
B	BỔ TRÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHÁC									60.663	46.493	14.170			648	648				51.663	51.663	37.493	14.170				-9.000		
1	Trả nợ gốc và lãi vay									32.100	32.100				648	648				23.100	23.100	23.100					-9.000		Sở Tài chính
2	Thu hồi vốn ứng trước hoàn trả nguồn ngân sách trung ương									14.170		14.170								14.170	14.170		14.170				-		Sở Tài chính
3	Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)									14.393		14.393								14.393	14.393	14.393					-		Sở Tài chính